

Hòa thượng Thích Khánh Hòa (1877-1947)

ISSN: 2734-9195

17:02 17/12/2023

Hòa thượng Khánh Hòa thế danh Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho học, từ nhỏ đã được tiếng thông minh và nét hạnh. Là người anh cả, sau Ngài còn có hai em, một trai, một gái. Người em trai kế cũng xuất gia tu học sau này, người em gái đã mất lúc còn nhỏ.

Năm Ất Mùi (1895), khi 19 tuổi, Ngài đến chùa Long Phước, quận Ba Tri, xin xuất gia học đạo. Sau đó đến tham học tại chùa Kim Cang, tỉnh Tân An, nơi đây được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này Ngài rất chăm chỉ và năng nổ trong việc học đạo, nên nghe đâu có bậc thạc đức thì Ngài luôn tìm đến cầu học, không ngại gian khó, chẳng ngại xa cách. Nhờ tinh thần tiến thủ đó mà Ngài đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến.

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài nhập hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Nơi đây, được sự khuyến khích của chư Tôn đức, Ngài đã giảng kinh Kim Cang Chư Gia, rất được các vị Pháp sư và đại chúng ở trường hạ quý mến. Từ đó về sau mỗi lần nhập hạ, Ngài đều có giảng kinh. Nhờ đó mà bảo hiệu Khánh Hòa đã sớm vang khắp nơi.

Năm Bính Thìn (1916), lúc này Ngài đang trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre. Với trình độ thâm đạt Phật lý và đức tính ôn hòa, Ngài luôn trăn trở trước viễn cảnh ngôi nhà chánh pháp có nguy cơ sụp đổ, thường hay than rằng : “Phật pháp suy đồi, Tăng đồ THẤT HỌC và không ĐOÀN KẾT”. Do đó, Ngài quyết tâm thi hành nhiệm vụ của một Sứ giả Như Lai, mong muốn thực hiện thống nhất Phật giáo và chỉnh đốn Tăng già. Mong muốn rất to lớn và chính đáng này, trong hoàn cảnh chung thời bấy giờ, không phải ai cũng có. Biết được Ngài đang ôm ấp hoài bão thiết tha đó, một vị Hòa thượng hỏi Ngài với đại ý việc cổ động chấn hưng Phật giáo ấy có mấy người đồng tình đồng tâm hưởng ứng và tại sao nhiều chùa giàu có không đứng ra chung lo với Ngài? Ngài từ tốn đáp rằng: “Ở đời, vàng bạc bao giờ cũng ít, ngôi đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng

cố gắng sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ vợ con và đời sống cao sang quyền quý, vui thân trong núi tuyết rừng già mà đức Bốn Sư ta còn bỏ được và làm được thay!”.

Năm Canh Thân (1920), Ngài cùng quý Hòa thượng khác lập ra Hội Lục Hòa. Đó là mục tiêu ban đầu nằm trong hoài bão, nhằm tạo sự đoàn kết, tương thân theo đúng pháp Phật trong giới Tăng sĩ. Ngài còn lo mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Bên cạnh đó Ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng.

Năm 1927, Ngài cử Sư Thiện Chiếu ra Bắc bộ để vận động chấn hưng Phật giáo. Không thành công, năm 1928 Sư Thiện Chiếu về Sài Gòn.

Năm 1928, Ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối). Cùng năm này, chư Tôn đức tỉnh Bình Định mở trường hạ tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), đã cung thỉnh Ngài làm Pháp sư chủ giảng suốt 3 tháng tại đây.

Tháng giêng năm Kỷ Ty (1929), khi trở lại quê nhà, vẫn không nản lòng với ước nguyện cao cả, Ngài quyết định đi cổ động chấn hưng Phật giáo khắp các tỉnh Nam bộ, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ với ba phương châm:

1/ Chỉnh đốn Tăng già.

2/ Kiến lập Phật học đường.

3/ Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Tâm lực cao cả đó là hành trang theo Ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem hết can tràng tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm CHẤN HƯNG. Tuy nhiên chỉ có các vị Huệ Quang, Kim Huệ, Vạn An, Liên Trì, Viên Giác... tỏ ra đồng tình ủng hộ triệt để và hết lời ca ngợi việc làm cao đẹp này. Ngoài ra, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoái thác cộng tác. Đôi khi Ngài còn bị những người ấy công kích hủy báng hết sức thậm tệ. Có lúc Ngài tự than rằng: “Ôi ! Phật pháp suy vi, Tăng đồ hủ bại đến thế là cùng. Rồi đây, họ sẽ bị trào lưu đào thải!”. Nhưng Ngài vẫn không nản chí, mà ngược lại càng nhẫn nại và sáng suốt hơn bao giờ hết.

Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, Ngài cùng các Hòa thượng khác cho xuất bản tập san Phật Học bằng chữ quốc ngữ tên là Pháp Âm. Số đầu tiên ra ngày 13.8.1929. Sau đó là tập san Phật Hóa Tân Thanh Niên ra đời năm 1930 cũng bằng chữ quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ

trí thức và Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội ngoại chương đồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài cùng nhiều vị Tôn đức và các cư sĩ học giả, thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đặt Hội quán tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, sau đó cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm (1932). Ngài được cử làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm báo Từ Bi Âm. Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh thỉnh và hiến cúng Tam Tạng kinh điển cho hội để có tài liệu nghiên cứu và diễn dịch. Bước đầu hội không có tài chánh để xây thư viện hầu lưu trữ Tam Tạng Kinh, Ngài bèn về chùa Tuyên Linh thương lượng với bốn đạo, hiến ngôi chánh điện cho hội, để xây Pháp Bảo Phường, lưu trữ Pháp Bảo Tam Tạng kinh. Hiện Tam Tạng kinh và Pháp Bảo Phường vẫn còn tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn.

Thế rồi sau hai năm hoạt động. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đang có chiều hướng tiến triển, thì có sự độc tài của một vài cá nhân kỳ thị, khuynh loát Thích Học Đường không khai giảng được. Nhận thấy nguy cơ không có khả năng chỉnh đốn lại nên Ngài cùng Tổ Huệ Quang lui gót trở về Lục tỉnh.

Năm Quý Dậu (1933), vẫn không nản lòng, Ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên Đoàn Phật Học Xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên Đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng nghi thức khai Gia Giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chướng duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934).

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học do Ngài làm Pháp sư. Ngài cho xuất bản tạp chí Duy Tâm và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng. Bên cạnh đó Ngài còn kiến tạo Phật Học Đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng ba mươi vị. Trong số đó có các Ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... Hội Lương Xuyên Phật Học và tạp chí Duy Tâm tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945.

Thời gian sau, do sức khỏe có phần suy giảm, Ngài tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỹ Cày, tỉnh Bến Tre để tịnh dưỡng chuyên tu. Những ngở Ngài đã phần nào yên lòng với những thành công nhất định đã đạt được, và những thất bại đã trải qua để dừng chân ngơi nghỉ. Nào ngờ, nơi đây Ngài lại cho mở Ni trường Phật Học để chuyên chú cho Ni giới. Các Ni Sư tốt nghiệp trường này có

Diệu Ninh (Thường gọi là Ni Sư Vĩnh Bửu sau là Quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm - Chợ Lớn).

Trong thời gian trú xứ tại chùa Vĩnh Bửu, Ngài cùng chư Tôn đức khác đã hết lòng sát cánh bên Ngài tổng kết quá trình phấn đấu cho tương lai Phật giáo. Riêng Ngài, trong lịch sử phôi thai của công cuộc chấn hưng Phật giáo đáng nhớ, đã nổi bật lên ba đức tính làm gương soi cho các thế hệ đi sau làm bài học tiến thủ không ngừng đó là:

1/ Mỗi lần thất bại là mỗi lần cố gắng đứng lên, kiên tâm nhẫn nại, cương quyết như sắt đá, không hề thối chí nản lòng.

2/ Suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc, hy sinh cả tài sản chùa mình để sung vào của công, góp phần chấn hưng, không màng danh lợi, quyền tước và danh vọng.

3/ Thân già nhiều bệnh nhưng chí hướng không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước mọi việc, không chán nản với Phật sự.

Sau đó, Ngài trở lại chùa Tuyên Linh tiếp tục tịnh dưỡng. Năm Đinh Hợi (1947), thời gian nước nhà bị chiến tranh loạn lạc, Ngài đã ghi lại những hàng di chúc đầy tha thiết chứng tỏ ước nguyện lớn lao của Ngài :

“Phật Giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tản liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ Kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng Tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo”.

Năm ấy, Ngài viên tịch vào ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời, 40 tuổi đạo.

Năm Ất Mùi (1955), Tổ Huệ Quang (Lúc này đang là Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt) hướng dẫn phái đoàn về Bến Tre hợp cùng môn đồ pháp quyến Tổ đình Tuyên Linh làm lễ trà tỳ linh cốt Ngài vào ngày 10, 11, 12 tháng 5 năm Ất Mùi. Sau đó tro xá lợi được tôn thờ các nơi như Tổ đình Tuyên Linh (trú xứ), chùa Long Phước (trụ sở Hội Luồng Xuyên Phật Học), chùa Ấn Quang (trụ sở Giáo Hội Tăng Già Nam Việt), Tháp Đa Bảo (chùa Phước Hậu - Trà Ôn), chùa Vĩnh Bửu (Phật Học Ni Trường), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông).

Trích: **Tiểu sử Danh tăng Việt Nam Thế kỷ XX - Tập 1** (Gia đoạn chấn hưng Phật giáo Việt Nam) - Chủ biên: **TT.Thích Đồng Bổn**